

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

**ĐỐI CHIẾU ĐẶC ĐIỂM CẤU TRÚC
CỤM ĐỘNG TỪ TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT****NGUYỄN THỊ THỦY CHUNG***

TÓM TẮT: Cụm động từ đóng một vai trò thiết yếu trong câu, giúp ích cho việc học ngoại ngữ như một ngôn ngữ thứ hai hiệu quả. Vì vậy, việc nghiên cứu tìm hiểu về sự tương đồng cũng như sự khác biệt của cụm động từ giữa các ngôn ngữ là rất cần thiết. Bài viết này nhằm tìm hiểu và phân tích các đặc điểm cấu tạo của cụm động từ trong tiếng Anh và tiếng Việt, từ đó xác định những điểm giống và khác nhau trong cấu trúc cụm động từ giữa hai ngôn ngữ. Ngữ liệu được sử dụng trong phân tích của nghiên cứu được thu thập từ hai tác phẩm văn học bằng tiếng Anh và tiếng Việt. Kết quả nghiên cứu cho thấy, cụm động từ trong tiếng Anh và tiếng Việt có cùng mô hình cấu trúc gồm ba phần nhưng chúng có những khác nhau cơ bản về cơ chế mã hóa ngữ pháp: tiếng Anh thiên về phương thức hình thái - cú pháp với hệ thống trợ động từ và hình thức biến đổi của động từ, trong khi tiếng Việt thiên về phương thức từ vựng - hư từ và trật tự từ.

TỪ KHÓA: Đối chiếu; cấu trúc; cụm động từ; tiếng Anh; tiếng Việt.

NHẬN BÀI: 14/12/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 15/04/2026

1. Đặt vấn đề

Trong cấu trúc câu, cụm động từ hay còn gọi là động ngữ, là một trong những đơn vị trung tâm, giữ vai trò hạt nhân trong việc biểu đạt hành động, trạng thái và quá trình gắn với chủ thể của phát ngôn. Cụm động từ không chỉ đảm nhiệm chức năng vị ngữ mà còn là nơi thể hiện các phạm trù ngữ pháp và ngữ nghĩa quan trọng như thì, thể, thức, dạng bị động và tình thái, qua đó phản ánh mối quan hệ giữa hình thức ngôn ngữ và ý nghĩa biểu đạt. Trong tiếng Anh (ngôn ngữ biến hình), cụm động từ có cấu trúc khá chặt chẽ với sự kết hợp giữa động từ chính và các trợ động từ theo một trật tự nhất định, cho phép biểu đạt các ý nghĩa ngữ pháp phức tạp. Trái lại, tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập, không sử dụng biến hình động từ mà chủ yếu dựa vào từ vựng và trật tự từ, làm cho cấu trúc cụm động từ linh hoạt hơn nhưng cũng mang tính ngữ nghĩa, ngữ dụng rõ nét hơn. Sự khác biệt về loại hình học giữa hai ngôn ngữ dẫn đến những khác biệt đáng kể trong cấu trúc và cách thức biểu đạt của cụm động từ, điều này gây ra không ít khó khăn cho người học và người dịch.

Nghiên cứu về cụm động từ đã được thực hiện theo nhiều hướng khác nhau, bao gồm việc mô tả cụm động từ trong từng ngôn ngữ riêng biệt hoặc nghiên cứu đối chiếu giữa các ngôn ngữ. Savior (2021) phân tích cụm động từ tiếng Anh và phân loại chúng thành cụm động từ hữu hạn (finite) và phi hữu hạn (non-finite), đồng thời chỉ ra rằng các cụm động từ được nhận diện thông qua các dấu hiệu hình thức và khả năng kết hợp của chúng với các thành tố khác. Hutabarat (2021) nghiên cứu cụm động từ trong lời bài hát của ban nhạc Westlife và cho thấy chúng có thể đảm nhiệm nhiều chức năng cú pháp khác nhau như vị ngữ, bổ ngữ cho cụm danh từ, cụm tính từ hoặc cụm động từ. Ở hướng nghiên cứu đối chiếu, các công trình của Akan (2024), Anwar (2023) và Christiani & Saragih (2012) đã chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt của cụm động từ ở các phương diện cú pháp và ngữ nghĩa giữa các ngôn ngữ khác nhau. Tại Việt Nam, một số nghiên cứu như Nguyễn Thị Thanh Hoa (2013), Nguyễn Thị Tân (2018) và Phùng Thị Thu Trang (2020) đã tiến hành đối chiếu cụm động từ tiếng Việt với các ngôn ngữ như tiếng Hàn, tiếng Anh và tiếng Trung nhằm làm rõ các đặc điểm cấu trúc và chức năng của đơn vị này. Tuy nhiên, các nghiên cứu đối chiếu chuyên sâu về cấu trúc cụm động từ giữa tiếng Anh và tiếng Việt vẫn chưa được khai thác đầy đủ. Trên cơ sở đó, bài viết này tập trung nghiên cứu đối chiếu cụm động từ trong tiếng Anh và tiếng Việt, đặc biệt chú ý đến cấu trúc và các thành tố cấu thành cụm động từ. Thông qua việc phân tích và so sánh các mô hình cấu

*TS; Trường Đại học Thương mại; Email: chung.ntt@tmu.edu.vn

tạo của cụm động từ trong hai ngôn ngữ, nghiên cứu nhằm làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt trong cách tổ chức đơn vị cú pháp này, từ đó góp phần cung cấp thêm cơ sở ngôn ngữ học cho các nghiên cứu đối chiếu cũng như các ứng dụng liên quan đến giảng dạy và dịch thuật giữa hai ngôn ngữ.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Một số vấn đề về động từ và cụm động từ

2.1.1. Khái niệm động từ

Động từ giữ vai trò trung tâm trong cấu trúc câu. Động từ là thành phần của vị ngữ trong câu, dùng để chỉ hành động, hoạt động hoặc trạng thái. Động từ có thể được nhận diện thông qua hậu tố như -ize, -fy, -en hoặc các tiền tố như de-, en- và nó cũng có thể được xác định thông qua vị trí của nó trong mệnh đề (Quirk & Greenbaum, 2012). Leech (2002) cho rằng động từ là từ chỉ hành động, dùng để biểu thị các hoạt động như *went (đi)*, *give (cho)*, *move (di chuyển)*, *sit (ngồi)*, v.v. Động từ là từ loại phức tạp nhất vì sự kết hợp đa dạng của nó với danh từ quyết định các kiểu câu khác nhau, bao gồm câu trần thuật, câu nghi vấn, câu mệnh lệnh và câu cảm thán. Theo Nordquist (2020), động từ thường được định nghĩa là một từ dùng để mô tả hành động, sự kiện hoặc biểu thị trạng thái tồn tại. Trong câu, động từ giữ vai trò trung tâm trong việc diễn đạt hành động hoặc trạng thái của chủ ngữ. Cùng với danh từ, động từ được xem là thành phần cốt lõi của câu hoặc cụm từ, góp phần thể hiện nội dung và diễn tiến của sự việc được miêu tả (Ginger, 2021). Theo Đinh Văn Đức (2001), động từ chỉ các hành động (*chạy, đọc*), trạng thái (*ngủ, thức*), các liên hệ dưới dạng tiến trình (*yêu, hiểu*) có mối quan hệ với chủ thể và diễn ra trong thời gian.

2.1.2. Vấn đề cụm động từ

- Khái niệm động từ:

Burton-Roberts, N. (2011) cho rằng các cụm từ đảm nhiệm chức năng vị ngữ đều lấy động từ làm hạt nhân trung tâm. Do đó, tất cả các cụm này đều được xem là cụm động từ. Đáng chú ý, các cụm động từ này có thể được thay thế bằng một động từ đơn mà vẫn bảo toàn chức năng ngữ pháp trong câu. Cụm động từ được hiểu là phần của vị ngữ bao gồm tất cả các yếu tố động từ trong câu, có thể gồm một hoặc nhiều trợ động từ đi kèm động từ chính (Quirk & Greenbaum, 2012). Ngoài ra, tác giả Đinh Văn Đức (2001) cho rằng cụm động từ hay đoạn ngữ động từ (viết tắt là động ngữ) là cấu trúc ngữ pháp của một tổ hợp tự do theo quan hệ chính phụ do động từ là trung tâm, chung quanh nó quay quần các thành tố phụ thuộc nhiều kiểu loại. Động ngữ là một ngữ mà động từ làm chính tố, trong động ngữ, chính tố ở vị trí trung tâm, các phụ tố ở khu vực trước và khu vực sau không có vị trí được xác định như trong danh ngữ. (Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn Quốc gia, 2000). Tựu chung lại, cụm động từ luôn bao gồm một động từ chính làm trung tâm, xung quanh nó là các thành phần phụ khác.

- Phân loại cụm động từ :

Có rất nhiều cách phân chia cụm động từ, phân loại theo khả năng kết hợp cú pháp, chức năng cú pháp, phân loại theo ngữ nghĩa, phân loại theo ngữ pháp chức năng hệ thống. Ở đây chúng tôi đề cập đến cách phân loại cụm động từ theo chức năng cú pháp và khả năng kết hợp cú pháp.

Trong công trình “Analysing Sentences: An Introduction to English Syntax” (Phân tích câu: Giới thiệu về cú pháp tiếng Anh) của Burton-Roberts, N. (2011), ông đã phân tích các yếu tố cấu thành câu, trong đó cụm động từ được phân chia thành hai loại: cụm động từ đơn và cụm động từ phức. Đối với cụm động từ đơn, ông đưa ra khái niệm về động từ và các loại bổ ngữ cho động từ từ vựng như động từ ngoại động (transitive verbs), động từ nội động (intransitive verbs), động từ song ngoại động (ditransitive verbs), động từ kết nối (intensive verbs), động từ ngoại động phức (complex transitive verbs), động từ giới từ (prepositional phrasal verbs). Về động từ phức, tác giả đi phân tích trạng từ bổ nghĩa cho cụm động từ và các cấp độ cấu trúc của cụm động từ. (Quirk & Greenbaum, 2012) phân chia cụm động từ tiếng Anh thành hai loại: cụm động từ hữu hạn (finite verb phrase) và cụm động từ

phi hữu hạn (non-finite verb phrase). Cụm động từ hữu hạn là những cụm động từ có phân biệt về thì, luôn gắn với chủ ngữ và có sự hòa hợp với chủ ngữ về ngôi và số. Hơn nữa, cụm động từ hữu hạn còn đảm nhiệm chức năng biểu đạt thức (mood) trong câu. Trái lại, cụm động từ phi hữu hạn không có sự phân biệt về thì và không bắt buộc phải có chủ ngữ, vì vậy không thể hiện sự hòa hợp với chủ ngữ. Cụm động từ phi hữu hạn thường ở dưới dạng phân từ hiện tại (-ing), phân từ quá khứ (-ed), động từ nguyên mẫu có *to* (*to* - infinitive) và động từ nguyên mẫu không có *to* (bare infinitive). Đinh Văn Đức (2001) cho rằng việc phân loại động từ trong các ngôn ngữ nói chung và trong tiếng Việt nói riêng là một việc phức tạp. Ông cũng chỉ đưa ra một số tiêu loại cơ bản như động từ nội động và động từ ngoại động cũng như các động từ tình thái - ngữ pháp.

2.2. Quan hệ ngữ pháp trong ngôn ngữ

Quan hệ ngữ pháp giữa các từ khá đa dạng nhưng chúng có thể được phân loại thành ba loại chính: quan hệ đẳng lập, quan hệ chính - phụ và quan hệ chủ - vị. Thứ nhất, quan hệ đẳng lập chỉ mỗi quan hệ giữa các thành tố không phụ thuộc và nhau, trong đó chức vụ cú pháp của chúng chỉ được xác định khi đặt toàn bộ tổ hợp do chúng tạo nên vào một kết cấu lớn hơn như “*bàn và ghế*”, “*xinh đẹp và duyên dáng*” được hình thành trên cơ sở quan hệ đẳng lập. Có thể thấy các thành tố trong mỗi quan hệ này có vai trò như nhau, có đặc trưng ngữ pháp giống nhau và có thể dễ dàng thay đổi trật tự cho nhau ở trong câu. Thứ hai, quan hệ chính - phụ là quan hệ phụ thuộc một chiều giữa một thành tố chính với một thành tố phụ, trong đó chức năng cú pháp của thành tố chính chỉ được xác định khi đặt toàn bộ tổ hợp chính - phụ vào một kết cấu lớn hơn, còn thành tố phụ có thể được xác định mà không cần có điều kiện đó. Cụ thể đó là có một trung tâm đứng làm nòng cốt và vây xung quanh là một hay một vài thành tố có vai trò thứ yếu, dùng để bổ sung cho trung tâm. Quan hệ chính phụ này chính là cơ sở của cụm từ hay còn gọi là đoản ngữ. Bên cạnh thành tố chính, có thể dựa vào vị trí để phân biệt các thành tố phụ trước và sau. Tuy nhiên, trong thực tế hoạt động, các cụm từ chính phụ như cụm danh từ hay cụm động từ có thể tồn tại ở các dạng khác nhau: (1) có thể có cả thành tố chính, thành tố phụ trước và thành tố phụ sau - *đang viết báo cáo tài chính* (is writing the financial report), trong đó “đang” là thành tố phụ trước, “viết” là thành tố trung tâm, “báo cáo tài chính” là thành tố phụ sau; (2) chỉ có thành tố chính với thành tố phụ trước - *đang làm việc* (is working), thành tố chính là “làm việc” và thành tố phụ trước là “đang”; hoặc (3) chỉ có thành tố chính với thành tố phụ sau - *ký hợp đồng* (sign the contract), chỉ có thành tố chính là “kí” và thành tố phụ sau là “hợp đồng”. Thứ ba, quan hệ chủ - vị, đây là trường hợp kết hợp một cách hữu cơ hai trung tâm hỗ trợ, ràng buộc lẫn nhau. Trung tâm sau nêu lên một sự tường thuật, trung tâm trước nêu lên chủ đề của sự tường thuật.

2.3. Một số vấn đề về Ngôn ngữ học đối chiếu

Trong nghiên cứu ngôn ngữ học đối chiếu, phân tích đối chiếu (contrastive analysis) được xem là phương pháp nghiên cứu nhằm so sánh hai hay nhiều ngôn ngữ để xác định những điểm tương đồng và khác biệt giữa chúng. Theo Lado (1957), đối chiếu ngôn ngữ giúp phát hiện những cấu trúc tương tự và khác biệt giữa các hệ thống ngôn ngữ, từ đó góp phần giải thích các hiện tượng ngôn ngữ và hỗ trợ cho việc học và sử dụng ngoại ngữ. Krzeszowski (1990) cho rằng nghiên cứu đối chiếu là quá trình so sánh có hệ thống giữa các ngôn ngữ nhằm phát hiện những đặc điểm cấu trúc và ý nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ. Theo cách tiếp cận này, đối chiếu không chỉ dừng lại ở việc mô tả từng ngôn ngữ riêng lẻ mà còn hướng tới việc xác định các mối quan hệ tương đồng và dị biệt giữa các hệ thống ngôn ngữ ở các bình diện khác nhau như ngữ âm, từ vựng, cú pháp và ngữ nghĩa. Ở Việt Nam, Bùi Mạnh Hùng (2008) cho rằng đối chiếu ngôn ngữ là việc nghiên cứu hai hoặc nhiều ngôn ngữ trên cơ sở so sánh các đơn vị và cấu trúc tương ứng nhằm làm rõ những điểm giống và khác nhau giữa chúng. Phương pháp đối chiếu thường được tiến hành theo hai bước: trước hết là mô tả các đơn vị ngôn ngữ trong từng ngôn ngữ riêng biệt, sau đó tiến hành so sánh để xác định các điểm tương đồng và khác biệt về cấu trúc và chức năng. Trong nghiên cứu này, phương pháp đối chiếu được sử dụng để so sánh đặc điểm cấu trúc của cụm động từ trong tiếng Anh và tiếng Việt. Trên cơ sở mô tả các

mô hình cấu trúc của cụm động từ trong từng ngôn ngữ, nghiên cứu tiến hành đối chiếu nhằm xác định những điểm tương đồng và khác biệt trong cách tổ chức các thành tố của cụm động từ. Qua đó, nghiên cứu góp phần làm rõ đặc điểm cấu trúc của cụm động từ trong hai ngôn ngữ cũng như những yếu tố loại hình học có ảnh hưởng đến sự khác biệt này.

3. Phương pháp và ngữ liệu nghiên cứu

- Phương pháp nghiên cứu:

Bài viết này sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính. Trong đó, sử dụng phương pháp phân tích thành tố để phân tích cấu trúc của cụm động từ trong tiếng Anh và tiếng Việt, tiếp đến sử dụng phương pháp miêu tả để miêu tả đặc điểm cấu tạo cụm động từ; và cuối cùng phương pháp so sánh đối chiếu được sử dụng để xác định những điểm tương đồng và khác biệt trong cấu trúc cụm động từ của hai ngôn ngữ.

- Ngữ liệu nghiên cứu:

Ngữ liệu sử dụng để phân tích trong bài viết này được trích dẫn từ hai truyện ngắn là: *The Catcher in the Rye* (Bắt trẻ đồng xanh) bằng tiếng Anh của tác giả Salinger, J. D. (1951) và *Cho tôi xin một vé đi tuổi thơ* bằng tiếng Việt của tác giả Nguyễn Nhật Ánh (2007).

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Cụm động từ tiếng Anh

4.1.1. Cấu trúc cụm động từ tiếng Anh

Tiếng Anh là một trong số đại diện tiêu biểu cho các ngôn ngữ biến hình, động từ được nhận biết nhờ vào những phụ tố đặc trưng cho chúng và nhờ khả năng biến dạng theo ngôi, thì, dạng và thức. Khi một động từ trong tiếng Anh giữ chức năng là thành tố chính kết hợp với một số thành tố phụ để tạo nên cụm động từ (động ngữ), nó thường mang thêm ở phía sau những phụ tố hình thái có giá trị cấu tạo dạng thức của động từ hoặc thậm chí biến đổi hình thái của cả động từ. Ví dụ:

- (1) (She) writes books all the time. (động từ *write* + *s*) [Thì hiện tại đơn]
- (2) (They) nearly kicked him out for bringing her. (động từ *kick* + *ed*) [Thì quá khứ đơn]
- (3) (I) went in the bathroom. (động từ *go* => *went*) [Thì quá khứ đơn]
- (4) (She) is getting an English accent. (động từ *get* + *ting*) [Thì hiện tại tiếp diễn]
- (5) They have had dinner with him. (động từ *have* => *had*) [Thì hiện tại hoàn thành]

Như vậy, ở ví dụ 1, 2 và 4 động từ có thêm phụ tố hình thái ở phía sau như là *s* biểu thị số ít của động từ, *ed* biểu thị thì quá khứ của động từ hoặc *ing* biểu thị ý nghĩa tiếp diễn, còn với các động từ bất quy tắc trong tiếng Anh thì có sự biến đổi hình thái của cả động từ như ở ví dụ 3 và 5: *go* => *went* và *have* => *had*.

Theo Quirk & Greenbaum (2012), cấu trúc cụm động từ tiếng Anh gồm có 3 phần theo thứ tự:

Phần phụ trước -----Trung tâm -----Phần phụ sau

4.1.2. Thành tố trung tâm của cụm động từ tiếng Anh

Từ công thức trên có thể thấy trong tiếng Anh động từ giữ vai trò là thành tố chính thường đứng ở vị trí giữa của cụm động từ, xung quanh nó có phần phụ trước và phần phụ sau. Nhưng trên thực tế, cụm động từ tiếng Anh có dạng đầy đủ và dạng không đầy đủ. Ví dụ:

He hasn't communicated with them (gồm cả ba thành phần phần)

She is sleeping (phụ trước + chính; không có thành phần phụ sau)

If you want to know the truth,... (không có thành phần phụ trước+ chính+ phụ sau)

Vì vậy, việc xác định thành tố trung tâm của cụm động từ tiếng Anh cũng không dễ dàng.

4.1.3. Thành tố phụ của cụm động từ tiếng Anh

a. Thành tố phụ trước

Thành tố phụ trước của cụm động từ tiếng Anh chủ yếu là do các hư từ (functional words) đảm nhiệm, gồm có trợ động từ, các trạng từ (phó từ), và phụ tố có ý nghĩa phủ định.

- *Trợ động từ*: Động từ tình thái (modal verbs), trợ động từ hoàn thành (perfective), trợ động từ tiếp diễn (progressive), và trợ động từ bị động (passive). Ví dụ:

*I **wouldn't have** read it out loud to him if he **had** written it.* (Tôi đã không đọc to cho anh ấy nghe nếu anh ấy là người viết nó)

*He took another look at my hat while he **was** cleaning them.* (Anh ấy nhìn chiếc mũ của tôi thêm một lần nữa trong khi đang lau chùi chúng.)

*I **could** see where he was sitting.* (Tôi có thể nhìn thấy chỗ anh ấy đang ngồi.)

- *Trạng từ (phụ từ)*: phần phụ trước của thành tố chính trong cụm động từ còn là các trạng từ và chúng được đặt trước động từ làm thành tố chính: trạng từ chỉ sự tiếp diễn (*still - vẫn, also - cũng, all - tất cả...*), trạng từ chỉ tần suất (*always - luôn luôn, usually - thường xuyên, sometimes, occasionally - đôi khi, thỉnh thoảng, rarely, hardly - hiếm khi, never - không bao giờ,...*), trạng từ chỉ mức độ (*really - thực sự, extremely - cực kì, quite - khá là, nearly - gần như...*) và trạng từ chỉ kết quả (*already - rồi, just - vừa mới...*). Ví dụ:

*He **was always** keeping tabs on who Stradlater was dating.* (Hắn lúc nào cũng theo dõi xem Stradlater đang hẹn hò với ai.)

*I **nearly** got killed doing it.* (Tôi suýt nữa thì chết vì làm việc đó.)

*I **still** say he's a sonuvabitch.* (Tôi vẫn cho rằng hắn đúng là một thằng khốn kiếp.)

- *Phụ tố có ý nghĩa phủ định*: Trong tiếng Anh có cụm động từ biểu thị ý nghĩa phủ định, trong đó có chứa từ phủ định *not* - *không* đi kèm với trợ động từ hoặc các trạng từ mang nghĩa phủ định đặt trước động từ chính. Ví dụ:

(1) *I **did not** (didn't) say it nasty, though.* (Nhưng tôi không nói câu đó với ý xấu đâu.)

(2) *I **could not** (couldn't) get her off my mind.* (Tôi không thể nào thôi nghĩ về cô ấy được.)

(3) *She was **hardly** listening.* (Cô ấy gần như không để ý lắng nghe.)

(4) *You **never** saw anybody nod as much in your life as old Spencer did.* (Bạn chưa bao giờ thấy ai gật đầu nhiều như ông già Spencer đâu.)

Ở ví dụ (1) và (2) từ phủ định *not* được đi kèm với trợ động từ *did* và *could* đứng trước động từ chính *say* và *get* để tạo thành cụm động từ phủ định *didn't say* và *couldn't get*. Ngoài ra, tiếng Anh còn có các trạng từ phủ định như: *never* (*không bao giờ*), *hardly*, *scarcely*, *rarely* (*hiếm khi*)... đứng trước động từ chính biểu thị ý nghĩa phủ định nhưng không cần đi cùng với trợ động từ như ở ví dụ (3) và (4).

b. Thành tố phụ sau

Trong tiếng Anh, thành tố phụ sau của cụm động từ chủ yếu là do các thực từ (notional/content words) đảm nhiệm. Các loại thực từ như danh từ, động từ, tính từ, số từ và đại từ có thể đảm nhận chức năng thành tố phụ để biểu thị nơi chốn, thời gian, cách thức, phương tiện, phương hướng, mục đích, nguyên nhân v.v. của hoạt động.

- *Vai trò bổ tố*: cụm động từ tiếng Anh có loại thành tố phụ sau chỉ xuất hiện theo đòi hỏi của từng loại động từ làm thành tố chính, loại thành tố phụ này luôn đứng ngay sau thành tố chính (động từ chính). Nếu thành tố chính là ngoại động từ thì thành tố phụ sau chỉ đối tượng do *danh từ* đảm nhận. Ví dụ:

*I **shook** **my head**. I **shake** **my head** quite a bit. "Boy!" I said.* (Tôi lắc đầu. Tôi hay lắc đầu lắm. "Trời ạ!" tôi nói.)

*I **would have done** exactly **the same thing** if I'd been in his place.* (Nếu tôi ở vào hoàn cảnh của anh ta thì tôi cũng sẽ làm y như vậy thôi.)

Động từ *shook* và *done* là ngoại động từ nên đòi hỏi phần phụ sau phải có đối tượng có vai trò bổ tố là các danh từ *my head* và *the same thing*.

Nếu thành tố chính là các động từ biểu thị ý nghĩa tình thái (stative verbs) thì thành tố phụ sẽ là động từ. Ví dụ:

*The tall man intended **to leave** the room.* (Người đàn ông cao lớn định rời khỏi căn phòng.)

*I need **to report** to Mr. Spencer.* (Tôi cần báo cáo với ông Spencer.)

*I will decide **to do** it.* (Tôi sẽ quyết định làm việc đó.)

Nếu động từ chính trong cụm động từ là động từ chỉ sự kết nối (linking verbs) hay sự biến hóa như *look, become, appear, smell, sound, seem*, v.v. thì thành tố phụ là tính từ. Ví dụ:

*She wasn't **looking too happy**.* (Trông cô ấy không được vui cho lắm.)

*They **become close** to each other day by day.* (Họ ngày càng trở nên thân thiết với nhau.)

- *Vai trò trạng tố*: các thành tố phụ sau thành tố chính trong cụm động từ tiếng Anh có thể là trạng tố diễn đạt ý nghĩa về nơi chốn, thời gian, cách thức, phương tiện và phương hướng. Những thành tố phụ này thường do các *giới từ, tiểu từ + danh từ* đảm nhiệm. Ví dụ:

*He was walking **around the room**.* (Anh ấy đang đi lại quanh căn phòng.) [trạng tố chỉ nơi chốn]

*I came **out of the booth**....and **walked over to that tunnel**.* (Tôi bước ra khỏi buồng điện thoại... rồi đi về phía cái đường hầm kia.): [trạng tố chỉ phương hướng]

*She will arrive **at 6 tomorrow morning**.* (Cô ấy sẽ đến lúc 6 giờ sáng mai.) [trạng tố chỉ thời gian]

*He was walking very **slowly and all**.* (Anh ấy đi rất chậm, chậm rì rì các kiểu.) [trạng tố chỉ cách thức]

*You can go **by bike**.* (Bạn có thể đi bằng xe đạp.) [trạng tố chỉ phương tiện]

4.2. Cụm động từ trong tiếng Việt

4.2.1. Cấu trúc cụm động từ tiếng Việt

Trong tiếng Việt, cụm động từ là tổ hợp từ tự do không có kết từ đứng đầu, thành tố chính là động từ, quan hệ giữa trung tâm và thành tố phụ là quan hệ chính phụ. Theo các nhà Việt ngữ học và Đinh Văn Đức (2001) thì cụm động từ tiếng Việt cũng gồm có ba phần: phần giữa là thành tố trung tâm, phần đầu và phần cuối dành cho thành tố phụ:

Phần phụ trước -----Trung tâm -----Phần phụ sau

Về chức năng, cụm động từ có thể đóng vai trò là chủ ngữ hoặc vị ngữ trong câu. Ví dụ:

*Tôi **ngồi bàn chót để dễ nhìn**.* (Cụm động từ *ngồi bàn chót* làm vị ngữ)

***Ngồi bàn chót** thì tha hồ tán gẫu, cãi cọ, cấu véo....* (Cụm động từ *ngồi bàn chót* là chủ ngữ)

Thành phần phụ trước của cụm động từ có vai trò bổ sung cho động từ các ý nghĩa về thời gian (*đã, sẽ, đang*), sự tiếp diễn, tương tự (*còn, cũng*), khuyến khích, ngăn cản (*hãy, đừng, chớ*) và phủ định (*không, chưa, chẳng*). Thành tố trung tâm của cụm động từ là động từ thể hiện hành động chính, còn thành tố phụ sau có vai trò cung cấp thông tin chi tiết cho động từ về đối tượng, phương hướng, địa điểm, thời gian, nguyên nhân, phương tiện và cách thức, v.v.

Trong thực tế hoạt động của cụm động từ tiếng Việt không phải lúc nào cũng gặp dạng đầy đủ gồm có ba phần như trong cấu trúc mà có thể thấy dạng đơn giản nhất của cụm động từ chỉ có thành tố trung tâm, hoặc cụm động từ chỉ gồm có hai phần: thành tố phụ trước + thành tố trung tâm, hoặc thành tố trung tâm + thành tố phụ sau. Ví dụ:

(1) *Tôi **đáp** (trả lời)*

(2) *Tôi **hiếu**.*

(3) *Tôi **lại nói chuyện**.*

(4) *Thật lòng, tôi **thích con Tuấn hơn**, vì con Tuấn xinh gái.*

Trong các ví dụ trên, cụm động từ chỉ gồm có thành tố trung tâm là động từ chính “*đáp*”, “*hiếu*” như ở (1) và (2). Cụm động từ chỉ có thành phần phụ trước “*lại*” + thành tố trung tâm “*nói chuyện*” như ở (3) và cụm động từ gồm có thành tố trung tâm đứng trước “*thích*” + phần phụ phía sau “*con Tuấn hơn*” như ở ví dụ (4). Như vậy, có thể thấy thành tố trung tâm đóng vai trò quan trọng, cần thiết và “không thể lược bỏ” (Đinh Văn Đức, 2001), trừ trường hợp nội hàm của động ngữ bị thu hẹp (trung tâm hao nghĩa) thì ngoại diện phải mở rộng (thành tố phụ trở nên cần thiết).

4.2.2. Thành tố trung tâm của cụm động từ tiếng Việt

Động từ là thành tố trung tâm của cụm động từ (động ngữ), nó được coi là thành tố quan trọng nhất về mặt tổ chức ngữ pháp và toàn bộ cấu trúc của động ngữ là sự thể hiện các khả năng kết hợp của động từ. Việc xác định thành tố trung tâm cũng khá khó khăn vì cụm động từ có thể chứa một động từ là thành tố chính hoặc có thể là một chuỗi động từ. Việc xác định trung tâm cụm động từ khi cụm động từ có một động từ khá đơn giản vì lúc đó trung tâm cụm động từ chính là động từ duy nhất trong cụm. Tuy nhiên, việc xác định trung tâm trong những cụm động từ có hai hoặc hơn hai động từ đi liền nhau sẽ gây khó khăn hơn. Hiện nay, có nhiều quan điểm khác nhau về việc xác định này nhưng chúng tôi đi theo quan điểm của tác giả Đinh Văn Đức (2001), (giải pháp thiên về ngữ pháp cho động từ), cho rằng khi có nhiều động từ đi liền nhau trong cùng một động ngữ (cụm động từ), thì động từ nào đứng trước là động từ chính (động từ trung tâm) về mặt ngữ pháp.

- *Thành tố chính là một động từ*: Đây là trường hợp cụm động từ gồm có một động từ duy nhất đóng vai trò là động từ trung tâm, vì vậy việc xác định thành tố trung tâm của cụm động từ không khó. Ví dụ:

Tôi quát lớn, không cho Hải Cò nói hết câu. (*quát* là động từ trung tâm).

- *Thành tố chính là hai hoặc hơn hai động từ*: Trường hợp này là cụm động từ gồm có hai hoặc hơn hai động từ đi cùng với nhau nên việc xác định động từ trung tâm khó khăn hơn. Theo quan điểm của Đinh Văn Đức (2001), động từ nào đứng trước được coi là động từ chính (xét về mặt ngữ pháp), còn động từ theo sau là những động từ phụ về mặt ngữ pháp. Ví dụ:

Họ có thể làm bất cứ chuyện gì... (cụm động từ có 2 động từ: *có thể, làm*)

Mẹ tôi không muốn mua bán gì nữa. (cụm động từ có 3 động từ: *muốn, mua, bán*)

Nhà tôi sợ đến sống ở nơi ấy lắm. (cụm động từ có 4 động từ: *sợ, đến, sống, ở*)

Như vậy, cụm động từ có thể được cấu tạo từ nhiều động từ khác nhau, trong đó “*có thể*”, “*muốn*” và “*sợ*” là những động từ chính về mặt ngữ pháp, còn các động từ “*làm*”, “*mua*”, “*bán*”, “*đến*”, “*sống*” và “*ở*” là những động từ phụ xét về ngữ pháp.

4.2.3. Thành tố phụ của cụm động từ tiếng Việt

a. Thành tố phụ phía trước

Động từ trong tiếng Việt khá đa dạng về cấu tạo cũng như cách kết hợp với các thành tố khác. Động từ trung tâm đóng vai trò quyết định việc thêm hay bớt các từ thiên về mặt ngữ pháp. Có rất nhiều phụ từ đứng trước động từ nhưng ý nghĩa và cách dùng của chúng khá phức tạp, trong thực tế có hai lớp từ khác nhau được sử dụng trong phần phụ trước của cụm động từ: (1) những từ thiên về ý nghĩa ngữ pháp chuyên đi kèm động từ, thường gọi là hư từ, và (2) những từ mang ý nghĩa từ vựng gọi là thực từ.

1) Thành tố phụ trước là hư từ (phụ từ): được chia thành các nhóm sau:

- Phụ từ chỉ sự tiếp diễn, tương tự của hoạt động, trạng thái + động từ chính, như: *Đều, cũng, vẫn, cứ, còn*, v.v. Ví dụ: *Sáng, tôi phải cố hết sức để thức dậy trong khi tôi vẫn còn muốn ngủ tiếp.*

- Phụ từ chỉ quan hệ thời gian của hoạt động, trạng thái + động từ chính, như: *Đã, đang, sẽ, từng, vừa, mới*, v.v. Ví dụ: *Mỗi đêm, trước khi đi ngủ, tôi đã biết tổng ngày mai những sự kiện gì sẽ diễn ra trong cuộc đời tôi.*

- Phụ từ chỉ tần suất của hoạt động, trạng thái + động từ chính, như: *Luôn luôn, thường, hay, năng, ít, hiếm*, v.v. Ví dụ: *Tôi luôn luôn dậy trễ, luôn luôn làm vệ sinh trễ...*

- Phụ từ chỉ mức độ của trạng thái + động từ chính, như: *Rất, hơi, khi, quá, chỉ*, v.v. Ví dụ: *Tôi chỉ thích mỗi giờ ra chơi.*

- Phụ từ chỉ sự khẳng định hay phủ định + động từ chính, như: *Có, không, chưa, chưa bao giờ, chẳng*, v.v. Ví dụ: *...tôi chỉ nhớ là tôi không thích ăn những món bổ dưỡng.*

- Phụ từ chỉ sự khuyên bảo, sai khiến + động từ chính, như: *Hãy, đừng, đừng bao giờ, chớ*, v.v. Ví dụ: *...bạn đừng bao giờ đòi hỏi phải chứng minh.*

Các phụ từ đứng trước động từ chính trong cụm động từ thường có chức năng về mặt ngữ pháp và thể hiện ý nghĩa tình thái, tham gia vào quá trình tạo ra cấu trúc cụm động từ. Các phụ từ này có thể kết hợp với nhau để đứng trước động từ chính, tuy nhiên, chúng kết hợp với nhau theo trật tự không có tính chất cố định và vị trí rõ ràng.

2) Thành tố phụ trước là thực từ: Trường hợp này, các thực từ chủ yếu là các từ tượng thanh, tượng hình và một số tính từ có tác dụng miêu tả hành động, trạng thái cho động từ là thành tố chính: *khẽ, căn bản, tình cờ, tích cực, chợt, tình cờ*, v.v. Ví dụ:

Tôi tình cờ phát hiện ra cách làm cho cuộc sống bớt tẻ nhạt.

b. Thành tố phụ phía sau

Xét về cấu trúc ngữ pháp, cũng giống như cụm danh từ, phần phụ sau của cụm động từ phức tạp hơn so với phần phụ trước. Thành tố phụ sau của cụm động từ có nhiều yếu tố ngữ pháp đa dạng, đứng sau động từ chính có thể là danh từ, tính từ, động từ, số từ, đại từ, từ chỉ định, phụ từ hay thậm chí cả thán từ.

1) Thành tố phụ sau là hư từ: chủ yếu là các phụ từ với những ý nghĩa ngữ pháp riêng, được chia nhỏ thành nhóm từ chỉ mục đích khác nhau. Ví dụ:

- Khi muốn nhấn mạnh hành động đã kết thúc rồi thường dùng các phụ từ “đã”, “rồi”...ở sau động từ chính, ví dụ: *Ôi, tôi lại đi mất rồi; Thôi cứ làm đã, muốn đến đâu thì đến; Tôi xụi lơ như người chết rồi.*

- Khi thể hiện ý định cầu khiến, ra lệnh cho ai làm gì dùng các phụ từ “đi”, “nào”, “thôi”, ví dụ: *Cậu học đi sau đó còn đi đá bóng; Cùng đi thôi nào, chờ mãi nó mới đến.*

- Khi thể hiện sự tự lực dùng “lấy”, ví dụ: *Tôi tự làm lấy không cần sự giúp đỡ của con Tún.*

- Khi chỉ sự tương hỗ qua lại dùng “nhau” hay sự làm chung một việc gì đó dùng “với”, “cùng”, “chung”, ví dụ: *Muốn con Tún học tốt thì chúng mình phải giúp nhau; Anh Hải cho em đi chung với.*

- Khi thể hiện mức độ dùng các phụ từ “quá”, “lắm”: *Khi ba tôi chuyển sang gọi tôi là thằng kia, tức là ông đã giận lắm.*

- Khi chỉ cách thức diễn ra của một hoạt động hay trạng thái thường dùng “ngay”, “tức khắc”, “tức thì”, “dần dần”, “từ từ”, “nhỏ”, “luôn”, “mãi”, v.v.: *Tôi nghĩ, ngay mãi, và nhờ thượng đế....; Ôi, tôi lại huyền thuyên nữa rồi.*

2) Thành tố phụ sau là thực từ: Do yêu cầu của động từ chính (thành tố trung tâm) trong cụm động từ mà các thành tố phụ sau có thể xuất hiện hoặc không. Một số động từ chính chỉ đòi hỏi một thành tố phụ sau, nhưng có những động từ chính lại đòi hỏi phải có hai phần phụ sau đi cùng.

- Động từ trung tâm + thành tố phụ sau: thường là các động từ *tìm, đọc, xem, nghe*, v.v. Ví dụ:

Tụi mình sẽ tìm kho báu

- Động từ trung tâm + Thành tố phụ sau 1 + Thành tố phụ sau 2: các động từ trung tâm đòi hỏi có hai thành tố phụ đi phía sau thường là các động từ ở các nhóm sau:

+ Những động từ có ý nghĩa cho nhận như *đưa, biếu, tặng, dành, vay, mượn, đòi hoàn* v.v. Ví dụ:

Nó đã mượn em tôi mấy cuốn sách

+ Những động từ chỉ sự sai khiến ai đó làm gì như *khuyên, bảo, bắt, kêu, ngăn cấm, bắt buộc, cho phép*, v.v. Ví dụ:

Tôi bảo nó : Tụi mình sẽ đi tìm kho báu

+ Những động từ chỉ sự đánh giá nhận xét ai đó hoặc thừa nhận ai đó như *thấy, nhận thấy, coi, gọi, công nhận, thừa nhận*, v.v. Ví dụ:

Tôi chợt nhận thấy cuộc sống thật là buồn chán và tẻ nghạt

Hai phụ tố phía sau động từ chính đều có mối quan hệ chặt chẽ với động từ trung tâm, tuy nhiên, phụ tố là đối tượng được cho tặng hay bị sai khiến luôn luôn đứng sát ngay sau động từ chính và trong một số trường hợp nó có thể được loại bỏ mà không ảnh hưởng đến ý nghĩa của câu. Hơn nữa, phụ tố thứ nhất có thể là đại từ hoặc có thể là danh từ, còn phụ tố từ hai thường là danh từ.

Ngoài ra, trong tiếng Việt cũng có kiểu động từ chính không bắt buộc có thành tố phụ chịu sự tác động trực tiếp của động từ đi kèm (hay còn gọi là bổ ngữ) như *khóc, cười, ra đi, ngồi, ở, sống*, v.v. mà thành tố phụ sau có thể là các thành tố phụ là trạng ngữ chỉ thời gian, nơi chốn, nguyên nhân, mục đích, v.v. Ví dụ:

Nhưng căn xong, vừa đặt chiếc muống xuống thì con Tuấn liền khóc.

Động từ “khóc” đứng một mình không cần có bổ ngữ phía sau.

Nhưng cũng tồn tại những động từ yêu cầu cần phải có thành tố phụ là các bổ ngữ đi kèm như động từ chỉ sự mong muốn (*quyết định, mong, muốn, định, hi vọng...*), động từ chỉ kết quả biến đổi (*tan thành, trở nên, biến thành, trở thành...*), động từ chỉ sự cầu khiến (*bắt, khuyên, bảo, kêu...*). Ví dụ:

Anh quyết định thay đổi tên nhân vật.

Động từ “quyết định” là động từ chính nhưng không đứng độc lập được, cần có các bổ ngữ phía sau để tạo nên nghĩa hoàn chỉnh (“thay đổi tên nhân vật”).

(3) Thành tố phụ sau là cấu trúc chủ - vị: Những động từ trung tâm trong trường hợp không đứng độc lập được như các động từ chỉ sự cần thiết, mong muốn, cảm nghĩ và nói năng thường cần một cấu trúc chủ - vị theo sau. Ví dụ:

Tôi thấy nó chẳng hề ngạc nhiên...

Nó giận dữ nói cả ba người toa rập với nhau

Con Tí sún cũng từng hy vọng tôi sẽ nghe lời nó.

Trong các ví dụ trên, động từ giữ vai trò là thành tố chính gồm “thấy”, “nói” và “hy vọng” được theo sau bởi các thành tố phụ là cấu trúc chủ - vị “nó chẳng hề ngạc nhiên”, “cả ba người toa rập với nhau” và “tôi sẽ nghe lời nó”.

4.3. Nhận xét về những điểm tương đồng và khác biệt

4.3.1. Những điểm tương đồng

a. Về cấu trúc chung và thành tố trung tâm

- Cấu trúc của cụm động từ (động ngữ) trong tiếng Anh và tiếng Việt đều giống nhau, gồm có ba phần: phần phụ trước, thành tố trung tâm và phần phụ sau:

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Phần phụ trước + thành tố trung tâm + phần phụ sau (pre-head + head + post-head) '...you wondered what the heck he <u>was still living for.</u> ' (Bạn tự hỏi không biết rốt cuộc ông ta còn sống để làm cái quái gì nữa.) (was still - phần phụ trước; living - thành tố trung tâm; for - phần phụ sau)	Phần phụ trước + thành tố trung tâm + phần phụ sau Nếu như hồi tám tuổi, tôi <u>đã đưa tay lên</u> cốc đầu mình mấy cái rồi. (đã - phần phụ trước; đưa - thành tố trung tâm; tay lên - phần phụ sau)

Trong cả tiếng Anh và tiếng Việt, đôi khi cụm động từ không có đầy đủ cả ba phần, có thể chỉ bao gồm thành phần phụ trước + thành tố trung tâm hoặc thành tố trung tâm + thành phần phụ sau:

Tiếng Anh: *Some guys in the first row always had to learn.*

(always had to - phần phụ trước; learn - thành tố trung tâm)

That knocked him out. (knocked - thành tố trung tâm; him out - phần phụ sau)

Tiếng Việt: *Anh sẽ không đốt* (sẽ không - phần phụ trước; đốt - thành tố trung tâm)

Tôi đưa tay lên cốc đầu mình. (đưa - thành phần chính; tay lên - phần phụ sau)

- Cụm động từ trong cả hai ngôn ngữ đều có thể ở dạng đơn giản nhất chỉ có một thành tố chính (động từ chính) xuất hiện.

Tiếng Anh: *'Who's that?' he yelled.* (yelled - động từ chính)

Tiếng Việt: *Tôi nhìn con Tí sún...* (nhìn - động từ chính)

- Thành tố trung tâm của cụm động từ trong tiếng Anh và tiếng Việt đều do động từ đảm nhiệm, và việc xác định thành tố trung tâm của cụm động từ khi chỉ có một động từ trong hai ngôn ngữ đều khá dễ dàng. Tuy nhiên, khi cụm động từ có nhiều hơn một động từ thì việc xác định khó khăn hơn và đây chính là điểm khác biệt giữa chúng sẽ được đề cập đến ở phần sau.

b. Về thành tố phụ trước

- Trong cụm động từ tiếng Anh và tiếng Việt, thành tố phụ trước do các phó từ: *also* (cũng), *still* (vẫn), *really* (thực sự), *always* (luôn luôn), *usually* (thường xuyên), *sometimes* (thi thoảng), v.v. đảm nhận thường đặt trước động từ là thành tố chính, khi chúng cùng làm thành tố phụ thì trật tự sắp xếp trong câu giống nhau.

Tiếng Anh: *We **always** had the same meal on Saturday nights at Pencey.*

*So what I did, I **also** wrote about my brother Allie's baseball mitt.*

Tiếng Việt: *Con Tuấn và con Tí **sún chắc cũng** nghĩ như tôi nên trong nháy mắt.....*

*Nó **thường** than thở bằng giọng của người suốt đời gặp toàn chuyện bất công.*

- Trong cả tiếng Anh và tiếng Việt đều có các phụ từ mang ý nghĩa phủ định được đặt ngay trước động từ chính với chức năng là phản phụ phía trước: *never* (không bao giờ, chẳng bao giờ, chưa bao giờ), *rarely* = *scarcely* = *seldom* (hiếm khi), v.v.

Tiếng Anh: *...You **never** want to discuss anything...*

Tiếng Việt: *Tôi **chưa bao giờ** giấu giếm khuyết điểm của mình.*

c. Về thành tố phụ sau

- Trong cụm động từ tiếng Anh cũng như tiếng Việt, các loại từ là thực từ như danh từ, động từ, tính từ, số từ và đại từ đều có thể làm thành tố phụ sau để diễn đạt ý nghĩa về hoàn cảnh của hoạt động gồm có nơi chốn, thời gian, cách thức, phương tiện, phương hướng, mục đích, nguyên nhân, kết quả hay trạng thái, tính chất.

Tiếng Anh: *He didn't come back **till Sunday night**.* (phụ sau chỉ thời gian)

*He was talking **in a very quiet voice**.* (phụ sau chỉ cách thức)

Tiếng Việt: *Giọt nước mắt của con Tí sún rơi **xuống** trái tim tôi.* (phụ sau chỉ phương hướng)

*Hải cò và con Tuấn giành được **chiếc ghế quan tòa**.* (phụ sau là danh từ chỉ đối tượng)

4.3.2. Những điểm khác biệt

a. Về cấu trúc chung và thành tố trung tâm

- Về cấu trúc chung của cụm động từ trong hai ngôn ngữ dường như không có sự khác biệt, như đề cập ở trên thì việc xác định thành tố trung tâm của cụm động từ tiếng Việt khi có nhiều hơn một động từ khá khó khăn và có sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ. Theo Quirk và cộng sự (1985), cụm động từ trong tiếng Anh có một động từ chính phải là động từ mang nghĩa từ vựng (lexical verb) giữ vai trò trung tâm, và phía trước nó có thể có một hoặc nhiều trợ động từ. Động từ chính luôn là động từ đứng cuối cùng trong cụm động từ và mang nghĩa từ vựng cốt lõi, trong khi các trợ động từ chỉ đảm nhiệm các chức năng như thì, thể, dạng bị động và tình thái. Tuy nhiên đối với tiếng Việt, theo Đinh Văn Đức (2001) trong “giải pháp thiên về ngữ pháp cho động từ”, nếu cụm động từ có nhiều động từ đi liền nhau thì động từ nào đứng trước là động từ chính xét về mặt ngữ pháp hay động từ trung tâm.

	Tiếng Anh	Tiếng Việt
1	<i>He said he <u>was going to</u> write them Monday.</i>	<i>Không biết tôi định dẫn dắt cuộc phưu lưu này đến đâu.</i>
2	<i>I <u>wouldn't have</u> read it out loud to him if he.</i>	<i>Bọn tôi quyết định sẽ <u>thổ</u> kho báu.</i>

3	<i>Old Spencer <u>started</u> nodding again</i>	<i>Chúng tôi <u>bắt đầu</u> đào xới khu vườn</i>
4	<i>He <u>can</u> <u>wait</u> for the train coming</i>	<i>Nhưng tại mình <u>có thể</u> <u>vào</u> rừng sâu hay lên núi cao</i>

Từ các ví dụ trên có thể thấy một số điểm khác biệt giữa cụm động từ tiếng Anh và tiếng Việt.

Thứ nhất, ở ví dụ (1) và (2), động từ chính (thành tố trung tâm) *write* và *read* trong cụm động từ tiếng Anh nằm ở vị trí cuối cùng của cụm động từ, còn thành phần phía trước chỉ giữ vai trò chức năng ngữ pháp. Nhưng trong tiếng Việt động từ chính *định* và *quyết định* lại nằm ở vị trí đầu tiên của cụm động từ.

Thứ hai, ở ví dụ (3), trong cụm động từ tiếng Anh chỉ có một động từ chính duy nhất là *started*, còn phía sau *nodding* được coi là tân ngữ bổ nghĩa cho động từ *started*; nhưng trong tiếng Việt *bắt đầu* là động từ chính và phía sau lại là các động từ phụ như *đào*, *xới*.

Thứ ba, ở ví dụ (4), động từ tình thái *can* trong tiếng Anh chỉ được xếp vào vị trí phần phụ trước và coi là một trợ động từ cho động từ chính, tuy nhiên, trong tiếng Việt động từ *có thể* lại được coi là động từ chính của cụm động từ vì nó nằm ở vị trí đầu tiên trong cụm động từ, các động từ sau nó chỉ là động từ phụ. Đây chính là một điểm khác biệt lớn giữa thành phần trung tâm của cụm động từ trong tiếng Anh và tiếng Việt. Ngoài ra, động từ chính trong tiếng Anh bị biến đổi hình thái khi diễn đạt hành động ở thì hiện tại, quá khứ và tương lai, ví dụ ở thì quá khứ động từ *start* => *started*, còn trong tiếng Việt động từ giữ nguyên hình thái và thêm phụ từ chỉ thời gian *đã* ở phía trước động từ.

b. Về thành tố phụ trước

- Điểm khác biệt đầu tiên giữa thành tố phụ trước của động từ trung tâm trong tiếng Anh và tiếng Việt nằm ở phần phủ định trước động từ. Nếu như tiếng Anh dùng các trợ động từ như *can*, *could*, *did*, *do*, *does*, *have*, v.v. kết hợp với từ *not* + động từ trung tâm, thì trong tiếng Việt sẽ dùng các từ mang nghĩa phủ định như *không*, *chẳng*, *chưa*, v.v. + động từ trung tâm.

Tiếng Anh: *The thing is, you did not (didn't) know Stradlater.*

Tiếng Việt: *Nếu mẹ không tôn trọng con thì mẹ còn hỏi ý kiến của con để làm gì.*

- Ngoài ra, trong các cấu trúc thức mệnh lệnh, tiếng Anh dùng trợ động từ phủ định *don't* + V nhưng trong tiếng Việt từ ngữ sử dụng đa dạng hơn như *cấm*, *đừng*, *chớ* + V.

Tiếng Anh: *Don't be lazy at home, Spencer.*

Tiếng Việt: *Đừng nghịch dại như vậy nhé.*

- Hơn nữa, ở thành tố phụ trước của cụm động từ trong tiếng Việt có các phó từ chỉ thời gian biểu thị quá khứ *đã*, hiện tại *đang* và tương lai *sẽ*, *sắp*, *sắp tới* đặt trước động từ. Nhưng trong tiếng Anh không có các từ như vậy mà chỉ có các phụ tố cấu tạo dạng thức ngữ pháp của động từ biểu thị. Trong tiếng Anh có ba thì và mỗi thì có bốn loại, còn trong tiếng Việt, thì và thể được xác định rõ hơn nhờ các trạng ngữ chỉ thời gian. Vì vậy, việc sử dụng và dịch các động từ, cụm động từ và thì, thể trong hai ngôn ngữ thường gây nhiều khó khăn cho người học.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Quá khứ (4 thì): <i>After he <u>left</u>, I <u>looked</u> out the window for a while, with my coat on and all.</i>	Quá khứ: <i>Tôi <u>đã từng</u> <u>thấy</u> những cuốn sách ghi như thế.</i>
Hiện tại (4 thì): <i>She <u>knows</u> exactly what the hell you <u>are talking</u> about</i>	Hiện tại: <i>Con Tuấn <u>đang</u> <u>bơi</u> theo kiểu con cún dưới sông.</i>
Tương lai (4 thì): <i>We <u>will have</u> plenty of room. Okay?</i>	Tương lai: <i>Hôn nhân <u>sẽ</u> <u>dạy</u> người ta yêu.</i>

Trong tiếng Anh, khi chia động từ ở thì quá khứ, động từ được chia làm hai loại - động từ có quy tắc và động từ bất quy tắc, động từ có quy tắc thêm *-ed* vào cuối động từ như *look* => *look+ed*, động từ bất quy tắc phải biến đổi theo đúng công thức bảng động từ như *leave* => *left*. Ở thì hiện tại, đối

với ngôi ba số ít và danh từ làm chủ ngữ số ít thì động từ phải thêm các phụ tố *s/es*: *know => know+s*, hay thì hiện tại tiếp diễn có thêm *to be + V-ing*: *are + talk+ing = are talking*. Đối với thì tương lai trong tiếng Anh sẽ thêm *will (sẽ) + động từ nguyên dạng* không biến đổi gần giống như trong tiếng Việt: *will have* (sẽ có). Ngược lại, trong tiếng Việt không có các phụ tố cấu tạo dạng thức ngữ pháp mà dùng phó từ *đã* hoặc *đã/ rồi* để biểu thị thời gian trong quá khứ: *đã (từng) thấy*; phó từ *đang* biểu thị thì hiện tại: *đang bơi*; và phó từ *sẽ* biểu thị thì tương lai: *sẽ dạy*.

- Về cấu trúc bị động, trong tiếng Việt, ý nghĩa thụ động được biểu thị bằng các từ “*bị, được, mắc, phải, chịu, v.v.*” đứng trước ngay động từ trung tâm, còn trong tiếng Anh, ý nghĩa bị động do phụ tố ‘*to be*’ ở các dạng khác nhau biểu thị theo thì nhất định như ‘*am, is, are, was, were, been, v.v.*’, và mỗi phụ tố này sẽ đi kèm với những động từ nhất định.

Tiếng Anh: *I was told about that afternoon Jane and I came close to necking.*

Tiếng Việt: *Chúng tôi không bị đuổi khỏi khu vườn.*

c. Về thành tố phụ sau

- Trong tiếng Anh, thường các trạng từ diễn đạt nghĩa về tính chất, cách thức hoạt động hay trạng thái thường đứng sau động từ làm thành tố chính. Tuy nhiên, trong tiếng Việt những thành tố phụ như vậy có thể đặt ở vị trí linh hoạt hơn, ở cả trước hoặc sau thành tố trung tâm. Những thành tố phụ này được gọi là “thành tố phụ có vị trí tự do” (theo Nguyễn Tài Cẩn, 1998).

Tiếng Anh: *You should study hard.* (Bạn nên học hành chăm chỉ)

Tiếng Việt: *Bạn nên học hành chăm chỉ.*

Bạn nên chăm chỉ học hành.

- Thành tố phụ sau của cụm động từ tiếng Anh và tiếng Việt có thể là động từ, nhưng cách sắp xếp trật tự giữa thành tố chính và thành tố phụ trong cụm động từ của chúng khá khác nhau.

Tiếng Anh: (1) *Her family came to visit their relatives.*

(2) *He started parting his hair all over again.*

Tiếng Việt: (3) *Nó đang ngồi học một cách Ngoan ngoãn trong phòng.*

Từ ví dụ trên có thể thấy cụm động từ tiếng Anh sử dụng cấu trúc ngữ pháp liên kết, ở ví dụ (1), dùng kết từ *to* để kết nối hai động từ *came* và *visit* để chỉ mục đích đến làm gì, ở ví dụ (2), biến đổi hình thái của động từ *part => parting* khi đứng sau động từ *started*. Nhưng ở ví dụ (3), trong tiếng Việt cụm động từ gồm nhiều động từ đi liền nhau thì chúng được sắp xếp dựa vào ý nghĩa chứ không có liên kết ngữ pháp hay biến đổi hình thái của từ.

Kết quả phân tích cho thấy cụm động từ trong tiếng Anh và tiếng Việt có một số điểm tương đồng nhất định, đồng thời cũng tồn tại nhiều khác biệt đáng kể. Những khác biệt này phần lớn chịu sự chi phối của đặc điểm loại hình học của hai ngôn ngữ. Tiếng Anh được xem là một ngôn ngữ biến hình (inflectional language) với hệ thống trợ động từ và biến đổi hình thái tương đối phát triển. Trong cụm động từ tiếng Anh, các yếu tố như thì, thể và tình thái thường được biểu đạt thông qua trợ động từ hoặc sự biến đổi hình thái của động từ, chẳng hạn như *has finished, is reading*, hoặc *will go*. Ngược lại, tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập (isolating language), trong đó động từ không có sự biến đổi hình thái về thì hay số. Các ý nghĩa thời - thể và tình thái chủ yếu được biểu đạt thông qua các phó từ đứng trước động từ như *đã, đang, sẽ, hoặc có thể*.

Một điểm khác biệt quan trọng khác là cấu trúc nội tại của cụm động từ trong hai ngôn ngữ. Trong tiếng Anh, cụm động từ thường có cấu trúc phân tầng rõ ràng với sự tham gia của nhiều yếu tố như trợ động từ, động từ chính và các thành phần bổ sung. Ví dụ, trong cụm *will have been working*, các yếu tố trợ động từ và động từ chính kết hợp với nhau theo một trật tự tương đối cố định. Trong khi đó, cụm động từ tiếng Việt thường có cấu trúc đơn giản hơn và chủ yếu được tổ chức thông qua trật tự từ và các yếu tố phụ trợ đứng trước hoặc sau động từ, chẳng hạn như *đã làm xong* hoặc *đang học bài*.

Ngoài ra, sự khác biệt về loại hình học cũng ảnh hưởng đến khả năng kết hợp của các thành tố trong cụm động từ. Trong tiếng Anh, động từ có thể kết hợp với nhiều loại bổ ngữ khác nhau như cụm danh từ, cụm giới từ hoặc mệnh đề bổ ngữ. Trong tiếng Việt, mặc dù động từ cũng có thể kết hợp với nhiều thành phần khác nhau, nhưng cách biểu đạt thường linh hoạt hơn và ít chịu sự ràng buộc bởi các biến đổi hình thái.

6. Kết luận

Bài viết đã tập trung khảo sát và đối chiếu cấu trúc cụm động từ trong tiếng Anh và tiếng Việt trên cơ sở lí thuyết ngữ pháp hiện đại, đặc biệt là quan điểm về cụm động từ như một tổ hợp có trung tâm là động từ và có quan hệ chính phụ với các thành tố đi kèm. Kết quả khảo sát và phân tích cho thấy trong cả hai ngôn ngữ, cụm động từ có thể tồn tại ở dạng đơn giản nhất chỉ gồm một thành tố trung tâm là động từ chính. Tuy nhiên, khi được xét ở dạng đầy đủ, cấu trúc cụm động từ trong tiếng Anh và tiếng Việt thể hiện một số khác biệt cơ bản cả về hình thức và cơ chế biểu đạt ý nghĩa ngữ pháp. Trong tiếng Anh, cụm động từ được tổ chức theo mô hình điển hình gồm thành tố trung tâm là động từ chính (lexical verb), có thể được mở rộng bằng hệ thống trợ động từ đứng trước để biểu thị các phạm trù ngữ pháp như thì, thể thức, dạng và tình thái. Ngoài ra, phía sau động từ chính (thành phần trung tâm) có thể xuất hiện các thành tố bổ ngữ hoặc trạng ngữ như tân ngữ, giới ngữ, tiểu từ. Như vậy, cấu trúc cụm động từ tiếng Anh thể hiện rõ sự phân chia giữa phần phụ trước và phần phụ sau, trong đó phần phụ trước mang chức năng ngữ pháp, còn phần phụ sau chủ yếu có chức năng ngữ nghĩa - cú pháp. Khác với tiếng Anh, trong tiếng Việt không có kiểu biến đổi hình thái của động từ và không có trợ động từ theo nghĩa hình thái học. Các ý nghĩa về thì, thể, tình thái, mức độ, v.v. chủ yếu được biểu đạt bằng các phụ từ, hư từ hoặc các yếu tố từ vựng đứng trước hoặc sau động từ chính. Vì vậy, cụm động từ tiếng Việt thường có cấu trúc linh hoạt hơn, với khả năng xuất hiện cả thành tố phụ trước và thành tố phụ sau động từ trung tâm. Một điểm đáng chú ý là các thành tố phụ sau trong tiếng Việt như *rời, thôi, lắm, mãi, nữa, quá*, v.v. giữ vai trò quan trọng trong việc biểu đạt sắc thái ngữ nghĩa và giá trị sử dụng của hành động, điều mà trong tiếng Anh được thể hiện bằng hình thái hoặc các phương tiện ngữ pháp khác. Kết quả đối chiếu cho thấy, tuy cùng dựa trên mô hình cấu trúc trung tâm - thành tố phụ, nhưng cụm động từ tiếng Anh và tiếng Việt khác nhau cơ bản ở cơ chế mã hóa ngữ pháp: tiếng Anh thiên về phương thức hình thái - cú pháp với hệ thống trợ động từ và hình thức biến đổi của động từ, trong khi tiếng Việt thiên về phương thức từ vựng - hư từ và trật tự từ. Sự khác biệt này không chỉ thể hiện ở cấu trúc hình thức mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến cách người học tiếp cận, phân tích và sử dụng cụm động từ trong hai ngôn ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Nhật Ánh (2007), *Cho tôi xin một vé đi tuổi thơ*, Nxb Trẻ.
2. Nguyễn Tài Cẩn (1998), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Đinh Văn Đức (2001), *Ngữ pháp tiếng Việt - Từ loại*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Nguyễn Thị Thanh Hoa. (2013), *Nghiên cứu đối chiếu cấu trúc cụm động từ trong tiếng Hàn và tiếng Việt* (Luận văn thạc sĩ, Chuyên ngành châu Á học). Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. Bùi Mạnh Hùng (2008), *Đối chiếu ngôn ngữ*. Nxb Giáo dục.
6. Phùng Thị Thu Trang (2020), *Nghiên cứu đối chiếu trật tự cụm động từ trong tiếng Hán và trong tiếng Việt* (Tóm tắt luận án tiến sĩ, Chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc). Khoa Sau Đại học, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tiếng Anh

7. Akan, M. F., Mohamed, K. A. A., Islam, A. B. M. S., & Shuchi, I. J. (2024), Delving into the syntactic and semantic aspects of verb phrases in a comparative context. *Theory and Practice in Language Studies*, 14(11), 3394–3401. <https://doi.org/10.17507/tpls.1411.08>

8. Anwar, B. et all (2023), Urdu and English Verb Phrases: A syntactic Analysis of Sub-categories and Verb-Agreement Relationship. *Journal of Namibian Studies*, 33 S3 (2023): 5283–5303 ISSN: 2197-5523 (online)
9. Burton-Roberts, N. (2011), *Analysing sentences: An introduction to English syntax* (3rd ed.). Harlow, England: Pearson Education.
10. Carnie, A. (2006), *Syntax: A generative introduction* (Second Edition). Australia: Blackwell Publishing.
11. Christiani, M., & Saragih, A. (2012), Verbs in English and Toba Batak language. *Linguistica*, 1(2). Universitas Negeri Medan. Available at: <https://media.neliti.com/media/publications/148226-EN-verbs-in-english-and-toba-batak-language.pdf>.
12. Ginger Software. (2021), *Verbs: What is a verb?* Retrieved from <https://www.gingersoftware.com/content/grammar-rules/verbs/>
13. Hutabarat, I., & Gorat, M. M. (2021), The functions of verb phrase in Westlife's song lyrics. *Jurnal Littera*, 1(2), 121–134.
14. Krzeszowski, T. (1990). *Contrasting Languages: The Scope of Contrastive Linguistics*. Mouton de Gruyter.
15. Lado, R. (1957). *Linguistics across cultures*. University of Michigan Press.
16. Leech, G. (2002), *English grammar for today*. London: Longman.
17. Nguyen, T. T., Vo, T. B. M., Nguyen, T. B. M., & Phan, H. P. (2018), A contrastive analysis of the verb phrases in English and Vietnamese. *Van Hien University Journal of Science*, 6(1).
18. Nordquist, R. (2020), *10 types of verbs*. Retrieved from <https://www.thoughtco.com/types-of-verbs-and-counting-1691288>
19. Quirk, R., Greenbaum, S., Leech, G., & Svartvik, J. (1985). *A Comprehensive Grammar of the English Language*. Longman.
20. Quirk, R., & Greenbaum, S. (2012), *A university grammar of English*. Hà Nội: Nxb Thời Đại.
21. Salinger, J. D. (1951), *The Catcher in the Rye*, Little, Brown and Company.
22. Saviour, C. B. (2021), A critical analysis of verb phrases in English language. *World Atlas International Journal of Education & Management*, 4(1).

A contrastive study of the structural features of verb phrases in English and Vietnamese

Abstract: Verb phrases play an essential role in sentences and contribute significantly to effective foreign language learning. Therefore, investigating the similarities and differences of verb phrases across languages is of great importance. This study aims to examine and analyze the structural features of verb phrases in English and Vietnamese, thereby identifying their similarities and differences in terms of structure. The data for analysis are collected from two literary works in English and Vietnamese. The findings show that verb phrases in both English and Vietnamese share a common three-part structural model; however, they differ fundamentally in their grammatical encoding mechanisms. While English tends to employ a morpho-syntactic strategy with an auxiliary system and inflectional forms of verbs, Vietnamese mainly relies on lexical means, function words, and word order.

Key words: Contrastive analysis; structure; verb phrase; English; Vietnamese.